

Số: 913 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) Khu kinh tế Dung Quất (09 xã thuộc Khu kinh tế hiện hữu)

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV ĐẾN	Số:.....38.62.....
	Ngày: 27.6.14
	Chuyên:.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi.

Theo đề nghị của Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất tại Tờ trình số 1573/TTr-BQL ngày 13 tháng 6 năm 2014 về việc đề nghị xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Khu kinh tế Dung Quất (09 xã thuộc Khu kinh tế hiện hữu) và Tờ trình số 1955/TTr-STNMT ngày 20 tháng 6 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Khu kinh tế Dung Quất (09 xã thuộc Khu kinh tế hiện hữu).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Khu kinh tế Dung Quất (09 xã thuộc Khu kinh tế hiện hữu), với các nội dung như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích lập quy hoạch	10.937,93		10.937,93	-	10.937,93	
1	Đất nông nghiệp	6.354,87	58,10	3.044,34	111,25	3.155,59	28,85
1.1	Đất trồng lúa	1.013,96	15,96	531,10	-	531,10	16,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ)</i>	583,02	-	418,64	-	418,64	-
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	430,94	-	-	112,46	112,46	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	2.032,17	31,98	-	666,88	666,88	21,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.728,17	27,19	773,19	-	773,19	24,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	569,83	8,97	450,88	94,77	545,65	17,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	891,44	14,03	493,71	-	493,71	15,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	117,40	1,85	143,71	-	143,71	4,55
1.8	Đất làm muối	0,55	0,01	0,55	-0,55	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,35	0,02	-	1,35	1,35	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	3.627,51	33,16	7.394,04	-101,71	7.292,33	66,67
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7,60	0,21	6,00	9,59	15,59	0,21
2.2	Đất quốc phòng	7,73	0,21	7,73	0,50	8,23	0,11
2.3	Đất an ninh	3,77	0,10	8,53	2,60	11,13	0,15
2.4	Đất khu công nghiệp	1.217,81	33,57	3.456,94	-	3.456,94	47,41
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	228,53	6,30	-	334,31	334,31	4,58
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	25,37	0,70	-	25,37	25,37	0,35
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích, danh thắng	0,72	0,02	0,72	-	0,72	0,01
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	3,69	0,10	8,69	-	8,69	0,12
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	7,04	0,19	7,04	-	7,04	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	147,67	4,07	142,67	-	142,67	1,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	237,90	6,56	-	167,43	167,43	2,30
2.13	Đất sông suối	288,10	7,94	-	224,91	224,91	3,08
2.14	Đất phát triển hạ tầng	856,42	23,61	1.567,97	-	1.567,97	21,50
	<i>Đất giao thông</i>	578,25		-	1.165,63	1.165,63	
	<i>Đất thủy lợi</i>	130,81		-	108,98	108,98	
	<i>Đất năng lượng</i>	92,58		-	92,58	92,58	
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	2,16		-	2,89	2,89	

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đất cơ sở văn hóa	0,72		13,72	-	13,72	
	Đất cơ sở y tế	6,42		6,42	-	6,42	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	31,18		30,38	-	30,38	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	13,29		121,79	-	121,79	
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học			-	-	-	
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội			-	23,66	23,66	
	Đất chợ	1,01		-	1,92	1,92	
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	1,40	0,04	-	599,85	599,85	8,23
2.16	Đất ở đô thị	-	-	218,27	-	218,27	2,99
2.17	Đất ở tại nông thôn	593,76	16,37	-	503,21	503,21	6,90
3	Đất chưa sử dụng	955,55	8,74	499,55	-9,54	490,01	4,48
4	Đất đô thị	-	-	1.008,00	3.110,14	4.118,14	37,65
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
6	Đất khu du lịch	106,58	0,97	600,00	-	600,00	5,49
7	Đất khu dân cư nông thôn	1.591,65	14,55	-	1.586,80	1.586,80	14,51

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011 -2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	3.356,55	1.380,99	1.975,56
1.1	Đất trồng lúa	482,86	93,92	388,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ)</i>	164,38	42,92	121,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.361,06	601,70	759,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	850,24	280,28	569,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	138,58	62,83	75,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	506,70	335,70	171,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	16,56	6,56	10,00
1.8	Đất làm muối	0,55	-	0,55
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm			

Thứ tự	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011 -2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng			
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng			
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng			

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 -2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CSD ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	465,54	243,93	221,61
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	38,00	38,00	
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ)</i>	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	38,00	38,00	-
1.8	Đất làm muối	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	427,54	205,93	221,61
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,11	0,11	-
2.2	Đất quốc phòng	-	-	-
2.3	Đất an ninh	0,12	0,12	-
2.4	Đất khu công nghiệp	319,39	159,81	159,58
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	9,94	0,21	9,73
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-
2.8	Đất di tích, danh thắng	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,25	-	0,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,46	0,41	0,05
2.13	Đất sông suối	-	-	-
2.14	Đất phát triển hạ tầng	41,03	16,21	24,82

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 -2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đất giao thông	34,56	11,65	22,91
	Đất thủy lợi	-	-	-
	Đất năng lượng	-	-	-
	Đất bưu chính viễn thông	0,37	0,37	-
	Đất cơ sở văn hóa	0,92	-	0,92
	Đất cơ sở y tế	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	4,19	4,19	-
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,99	-	0,99
	Đất chợ	-	-	-
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	16,42	-	16,42
2.16	Đất ở đô thị	25,15	18,17	6,98
2.17	Đất ở tại nông thôn	14,67	10,89	3,78
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	445,46	445,46	-
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	-	-	-
6	ĐẤT KHU DU LỊCH	25,89	25,89	-
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	14,67	10,89	3,78

Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) Khu kinh tế Dung Quất (09 xã thuộc Khu kinh tế hiện hữu).

2. Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) Khu kinh tế Dung Quất (09 xã thuộc Khu kinh tế hiện hữu):

a) Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH	10.937,93	10.937,93	10.937,93	10.937,93	10.937,93	10.937,93
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	6.354,87	6.346,57	6.346,42	6.458,07	6.440,79	5.131,15
1.1	Đất trồng lúa	1.013,96	1.010,79	1.010,79	1.010,79	1.008,53	920,04
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ)</i>	583,02	582,85	582,85	582,85	582,59	540,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	2.032,17	2.031,45	2.031,45	2.025,28	2.024,84	1.426,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.728,17	1.724,40	1.724,25	1.618,70	1.607,55	1.343,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	569,83	569,83	569,83	684,23	684,23	621,40

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	891,44	891,44	891,44	1.000,41	996,98	664,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	117,40	116,76	116,76	116,76	116,76	153,71
1.8	Đất làm muối	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,35	1,35	1,35	1,35	1,35	1,35
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	3.627,51	3.635,92	3.637,01	3.525,57	3.547,55	5.095,16
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	7,60	16,58	16,73	17,05	17,23	15,63
2.2	Đất quốc phòng	7,73	8,23	8,23	8,23	8,23	8,23
2.3	Đất an ninh	3,77	3,77	3,77	3,77	6,37	11,13
2.4	Đất khu công nghiệp	1.217,81	1.217,81	1.217,81	1.217,81	1.226,31	2.611,14
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	228,53	230,58	230,58	230,79	230,79	229,44
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	25,37	25,37	25,37	25,37	25,37	25,37
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích, danh thắng	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	3,69	3,69	3,69	3,69	7,39	8,69
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	7,04	7,04	7,04	7,04	7,04	7,04
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	147,67	146,61	146,61	146,11	146,11	142,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	237,90	237,90	237,90	169,90	168,55	167,50
2.13	Đất sông, suối	288,10	287,37	287,37	240,97	240,97	228,15
2.14	Đất phát triển hạ tầng	856,42	856,90	856,90	857,83	857,92	954,79
	Đất giao thông	578,25	577,94	577,94	577,94	577,77	580,38
	Đất thủy lợi	130,81	130,71	130,71	130,89	130,88	116,85
	Đất năng lượng	92,58	92,58	92,58	92,58	92,58	92,58
	Đất bưu chính viễn thông	2,16	2,16	2,16	2,16	2,16	2,89
	Đất cơ sở văn hóa	0,72	0,72	0,72	0,72	1,06	1,72
	Đất cơ sở y tế	6,42	6,42	6,42	6,42	6,35	6,42
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	31,18	31,18	31,18	31,93	31,93	30,38
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	13,29	13,29	13,29	13,29	13,29	121,79
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	1,01	1,90	1,90	1,90	1,90	1,78
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40
2.16	Đất ở đô thị	-	-	-	-	4,83	168,83
2.17	Đất ở tại nông thôn	593,76	591,95	592,89	594,89	598,32	514,43
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	955,55	955,44	954,50	954,29	949,59	711,62
4	ĐẤT ĐÔ THỊ	-	-	-	-	-	4.118,14
5	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	-	-	-	-	-	-
6	ĐẤT KHU DU LỊCH	106,58	106,58	106,58	106,58	106,58	600,00
7	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	1.591,65	1.591,65	1.592,59	1.594,59	1.598,11	1.533,43

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	1.380,99	8,30	0,15	2,75	17,28	1.352,51
1.1	Đất trồng lúa	93,92	3,17	-	-	2,26	88,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>42,92</i>	<i>0,17</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,26</i>	<i>42,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	601,70	0,72	-	1,94	0,44	598,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	280,28	3,77	0,15	0,81	11,15	264,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	62,83	-	-	-	-	62,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	335,70	-	-	-	3,43	332,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6,56	0,64	-	-	-	5,92
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	-	-	-	-	-	-

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	38,00	-	-	-	-	38,00
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	38,00	-	-	-	-	38,00
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	205,93	0,11	0,94	0,21	4,70	199,97
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,11	0,11	-	-	-	-
2.2	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất an ninh	0,12	-	-	-	-	0,12
2.4	Đất khu công nghiệp	159,81	-	-	-	4,70	155,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	0,21	-	-	0,21	-	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất di tích, danh thắng	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,41	-	-	-	-	0,41
2.13	Đất sông, suối	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất phát triển hạ tầng	16,21	-	-	-	-	16,21
	<i>Đất giao thông</i>	<i>11,65</i>	-	-	-	-	<i>11,65</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất năng lượng</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>0,37</i>	-	-	-	-	<i>0,37</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>4,19</i>	-	-	-	-	<i>4,19</i>
	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất chợ</i>	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất ở đô thị	18,17	-	-	-	-	18,17
2.17	Đất ở tại nông thôn	10,89	-	0,94	-	-	9,95
3	ĐẤT ĐÔ THỊ	-	-	-	-	-	445,46
4	ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN	25,89	-	-	-	-	-
5	ĐẤT KHU DU LỊCH	-	-	-	-	-	25,89

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN	-	-	-	-	-	9,95

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, UBND huyện Bình Sơn có trách nhiệm:

1. Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất: Chủ trì thực hiện công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; phối hợp với UBND huyện Bình Sơn báo cáo định kỳ hàng năm về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. UBND huyện Bình Sơn: Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất phân khai chỉ tiêu sử dụng đất cho các xã trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất để làm cơ sở cho việc lập quy hoạch nông thôn mới; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm được các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3. UBND huyện Bình Sơn, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất căn cứ chức năng nhiệm vụ thực hiện các nội dung sau:

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất trên địa bàn Khu kinh tế cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt.

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ giữa Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và UBND huyện nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Khu kinh tế.

c) Đối với phần đất đã giao một lần cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất thì Ban Quản lý chủ động rà soát và có kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả; đối với phần đất chưa giao một lần cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất thì UBND huyện Bình Sơn chủ động thu hồi đất theo thẩm quyền hoặc đề nghị UBND tỉnh thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời, ưu tiên đẩy mạnh công tác đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

d) Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển và mở rộng đất đô thị, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi


phạm vi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp đã giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan; Trưởng ban Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(CN), NNTN, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, CN (Inphong152)


CHỦ TỊCH
Le Quang Thich
Lê Quang Thích